UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47 /2022/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7207/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 405/BC-STP ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với 14 loại than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác và 25 loại than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023 theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế quy định về giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 (đính chính tại Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh "Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh".

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin (công báo)
- V0, V1-V3, TM4-5, CN;
- Lưu: VT, TM6.

05 bản, QĐ40-giá

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

BỔ SUNG BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh)

Mã nhóm loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá
II16 II17	**Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên**		
*** THAN DO TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC KHAI THÁC**			
II160201 II170201	Than cục xô 1b	Đồng/tấn	3.655.848
	Than cục xô 1c	Đồng/tấn	3.228.121
	Than cục 4a.2	Đồng/tấn	4.686.773
II160304 II170304	Than cám 4b.1	Đồng/tấn	2.071.415
II160305 II170305	Than cám 5a.1	Đồng/tấn	1.858.940
	Than cám 5a.4	Đồng/tấn	1.822.437
	Than cám 5b.1	Đồng/tấn	1.635.636
	Than cám 5b.4	Đồng/tấn	1.556.000
II160306 II170306	Than cám 6a.1	Đồng/tấn	1.448.597
	Than cám 6b.4	Đồng/tấn	1.357.834
II160307 II170307	Than cám 7b HG	Đồng/tấn	1.139.000
	Than cám 7c MK	Đồng/tấn	874.000
	Than cám 8c MK	Đồng/tấn	254.133
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác	Đồng/tấn	1.493.920
*** THAN DO TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM (TKV) KHAI THÁC**			
II160201 II170201	Than cục xô 1a	Đồng/tấn	3.624.334
	Than cục xô 1b	Đồng/tấn	3.426.185
	Than cục xô 1c	Đồng/tấn	3.196.223
II160202 II170202	Than cục 2a	Đồng/tấn	3.474.098
	Than cục 2b	Đồng/tấn	3.329.334
II160204 II170204	Than cục 4a	Đồng/tấn	4.826.527
	Than cục 4b	Đồng/tấn	3.404.520

Mã nhóm loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá
II160205 II170205	Than cục 5b	Đồng/tấn	3.246.430
II160207 II170207	Than cục don 7b	Đồng/tấn	1.443.787
	Than cục don 7c	Đồng/tấn	1.557.793
II160208 II170208	Than cục don 8c	Đồng/tấn	847.679
II160303 II170303	Than cám 3a	Đồng/tấn	3.148.182
II160304 II170304	Than cám 4b	Đồng/tấn	2.360.294
II160305 II170305	Than cám 5a	Đồng/tấn	1.917.977
	Than cám 5b	Đồng/tấn	1.640.870
II160306 II170306	Than cám 6a	Đồng/tấn	1.476.567
	Than cám 6b	Đồng/tấn	1.259.701
II160307 II170307	Than cám 7b	Đồng/tấn	905.205
	Than cám 7c	Đồng/tấn	803.040
	Than cám 8a	Đồng/tấn	479.785
	Than cám 8b	Đồng/tấn	317.900
	Than cám 8c	Đồng/tấn	228.531
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	Đồng/tấn	559.089
II160401 II170401	Than bùn tuyển 1b	Đồng/tấn	891.564
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác	Đồng/tấn	1.485.000